UBND TỈNH AN GIANG
QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU - CHI QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
TỪ NGÀY 01/10-31/10/2026

Đơn vị tính: đồng

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
A	**Số tồn quỹ năm 2025 chuyển sang 2026**		**50.527.206.091**		
	Tỉnh Kiên Giang		17.324.898.775		
	Tỉnh An Giang		33.202.307.316		
B	**Số phát sinh thu, chi trong năm 2026 (I+II+III+IV+V)**	**730.768.506**	**7.508.003.901**	**-**	**20.823.596.000**
I	**Thu lãi từ tài khoản tiền gửi tại KB**	**15.337.593**	**109.249.017**		
II	**Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc**	**754.000**	**908.242.821**		
1	Thanh Tra tỉnh		41.474.955		
2	Thuế tỉnh An Giang		46.168.000		
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		77.168.000		
4	Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát Biển 4		44.344.866		
5	Công an tỉnh		385.352.000		
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo		2.120.000		
7	Sở Nội Vụ và các đơn vị trực thuộc		12.402.000		
8	Sở Công thương tỉnh An Giang		3.617.000		
9	Sở Tư pháp		6.840.000		
10	Sở Xây dựng		8.236.000		
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp giao thông vận tải An Giang-Sở Xây dựng		15.950.000		
12	Trung tâm Đăng kiểm An Giang - Sở Xây dựng		2.900.000		
13	Sở Văn hoá Thể thao		23.954.000		
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường		5.162.000		
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		4.814.000		
16	Vườn Quốc gia Phú Quốc		4.240.000		
17	Vườn Quốc gia U Minh Thượng		4.152.000		
18	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh		1.160.000		
19	Trung tâm Công báo tỉnh		754.000		
20	Trung tâm Khuyến công và tư vấn PTCN		605.000		
21	Trung tâm Xúc tiến đầu tư TM và DL tỉnh		2.146.000		
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		1.306.000		
23	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh		406.000		
24	Cảng vụ đường thuỷ nội địa		2.900.000		
25	Trung tâm Quản lý khai thác cảng bến An Giang		5.974.000		
26	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc		2.114.000		
27	Ban Quản lý các Khu Kinh tế cửa khẩu An Giang		1.508.000		
28	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh+Trung tâm PT Hạ tầng khu Kinh tế		3.944.000		
29	Ban Quản lý Dự án ĐT XD-GT tỉnh		10.865.000		
30	Ban Quản lý Dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT		1.740.000		
31	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh		2.088.000		
32	CN Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I		1.276.000		
33	Trung tâm Quy hoạch và kiểm định xây dựng thuộc Sở XD		5.568.000		
34	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển		406.000		
35	Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng		242.000		
36	Trung tâm Giống Nông lâm ngư nghiệp		4.002.000		
37	Chi cục Quản lý thị trường		9.900.000		
38	Chi cục Biển và Hải đảo An Giang		696.000		
39	Ban Quản lý Dự án tỉnh An Giang		5.278.000		
40	Ban Quản lý Dự án khu vực I		3.654.000		
41	Ban Quản lý Dự án khu vực II		3.944.000		

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
42	Ban Quản lý Dự án khu vực III		3.132.000		
43	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		1.624.000		
44	Văn phòng Đăng ký đất đai		8.294.000		
45	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV Liên xã Tân Hiệp		1.044.000		
46	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV Liên xã Giồng Riềng		1.624.000		
47	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN Đặc khu Kiên Hải		348.000		
48	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Phú Tân		1.914.000		
49	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã An Minh		870.000		
50	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Giang Thành		870.000		
51	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Tri Tôn		1.972.000		
52	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Gò Quao		1.566.000		
53	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Châu Thành		1.740.000		
54	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Hòn Đất		1.856.000		
55	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã, phường Tân Châu		1.800.000		
56	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã An Phú		1.566.000		
57	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Hà Tiên		1.160.000		
58	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Châu Phú		2.262.000		
59	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Chợ Mới		2.494.000		
60	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên phường Rạch Giá		1.914.000		
61	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã An Biên		1.392.000		
62	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã U Minh Thượng		986.000		
63	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã phường Tịnh Biên		2.030.000		
64	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã phường Châu Đốc		1.459.000		
65	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Đặc khu Phú Quốc		2.320.000		
66	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Thoại Sơn		2.436.000		
67	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã An Châu		2.146.000		
68	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Kiên Lương		1.044.000		
69	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã Vĩnh Thuận		1.044.000		
70	Văn phòng Đăng ký Đất đai CN KV liên xã phường Long Xuyên		3.132.000		
71	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường		2.784.000		
72	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá An Giang		986.000		
73	Trung tâm NS và VSMT NT		21.228.000		
74	Chi cục Thuỷ lợi		1.682.000		
75	Chi cục PTNT và QLCL		1.740.000		
76	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững		720.000		
77	Chi cục Bảo vệ môi trường		1.180.000		
78	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		3.016.000		
79	Chi cục Quản lý Đất đai		1.160.000		
80	Ban Quản lý Rừng KV I -An Giang		3.240.000		
81	Ban Quản lý Rừng KV II -An Giang		2.448.000		
82	Chi cục Kiểm lâm		4.125.000		
83	Trung tâm Khuyến nông		25.636.000		
84	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường		5.662.000		
85	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15 (2025+2026)		10.122.000		
86	Ban Quản lý Dự án Khu vực IV		2.900.000		
87	Hội Nông dân tỉnh		1.450.000		
88	Chi cục Khoáng sản và Tài nguyên nước An Giang	754.000	754.000		
III	**UBND xã, phường, đặc khu**	**613.894.429**	**6.074.684.509**	**-**	**20.823.596.000**
1	Xã Óc Eo				35.000.000
2	Phường Châu Đốc				40.270.000
3	Phường Mỹ Thới		55.235.591		4.125.000.000
4	Xã Thạnh Mỹ Tây	54.907.710	97.403.550		1.387.990.000
5	Xã Phú Hữu		16.548.000		510.000.000
6	Phường Vĩnh Thông				215.000.000
7	Xã Châu Phong				610.000.000

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
8	Xã Hoà Điền				350.500.000
9	Đặc khu Phú Quốc				152.000.000
10	Phường Tô Châu	39.125.239	39.125.239		10.000.000
11	Phường Vĩnh Tế				20.000.000
12	Phường Long Phú				105.000.000
13	Phường Thới Sơn		21.971.912		55.000.000
14	Phường Hà Tiên				10.000.000
15	Phường Tịnh Biên				603.600.000
16	Xã Vĩnh Điều				80.000.000
17	Xã Ba Chúc				454.200.000
18	Xã Bình An				15.000.000
19	Xã Long Điền				40.000.000
20	Xã Sơn Kiên				65.000.000
21	Xã Tân Hội		119.293.920		10.000.000
22	Xã Vĩnh Phong				125.000.000
23	Xã Thạnh Hưng		155.664.000		35.000.000
24	Xã Vĩnh Hoà Hưng		92.511.582		35.000.000
25	Xã Đông Hưng				140.000.000
26	Xã Tân Thạnh				80.000.000
27	Xã Hoà Thuận	53.910.000	53.910.000		90.000.000
28	Xã Vĩnh Xương				15.000.000
29	Xã Vĩnh Thuận	17.170.000	17.170.000		85.000.000
30	Xã An Phú				210.000.000
31	Xã Hoà Hưng				20.000.000
32	Xã Nhơn Hội				60.000.000
33	Xã An Châu				25.000.000
34	Xã An Cư				1.830.880.000
35	Xã An Minh		43.135.900		115.000.000
36	Xã Bình Mỹ				286.340.000
37	Xã Đông Thái				130.250.000
38	Xã Giồng Riềng		3.756.904.035		10.000.000
39	Xã Ngọc Chúc		76.137.120		10.000.000
40	Xã Tân An				20.000.000
41	Xã Tân Hiệp	104.796.000	104.796.000		130.000.000
42	Xã An Biên				10.000.000
43	Xã Thạnh Lộc	45.475.560	45.475.560		15.000.000
44	Xã Vĩnh Tuy		80.330.400		10.000.000
45	Xã Bình Thạnh Đông				250.000.000
46	Xã Hòn Đất		18.673.900		90.000.000
47	Xã Đông Hoà				20.000.000
48	Xã Bình Giang				90.000.000
49	Xã Giang Thành				25.000.000
50	Xã Mỹ Thuận				65.000.000
51	Xã Nhơn Mỹ				350.000.000
52	Xã Định Hoà		82.051.200		
53	Xã Vĩnh Thạnh Trung		31.088.000		
54	Xã Tây Yên		58.686.480		
55	Xã Khánh Bình		16.600.000		

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
56	Xã Phú An		22.687.200		
57	Xã Vĩnh Trạch		32.053.000		
58	Xã Chợ Vàm		64.843.000		
59	Xã Định Mỹ		33.447.848		
60	Xã Thạnh Đông		154.104.480		
61	Xã Phú Tân		124.095.612		
62	Xã Châu Thành		18.123.840		15.000.000
63	Đặc khu Kiên Hải		12.056.662		20.000.000
64	Phường Long Xuyên		191.211.000		515.911.000
65	Xã Gò Quao		95.163.840		
66	Xã Hoà Lạc		45.675.718		
67	Xã Châu Phú				2.583.000.000
68	Xã Núi Cấm				744.770.000
69	Xã Vĩnh Hậu				305.000.000
70	Xã Cô Tô				1.578.430.000
71	Xã Ô Lâm				522.790.000
72	Xã Tri Tôn				962.265.000
73	Xã Vĩnh Gia	15.542.000	15.542.000		245.400.000
74	Phường Tân Châu				60.000.000
75	Xã Tiên Hải	5.000.000	5.000.000		
76	Phường Bình Đức	131.893.920	131.893.920		
77	Xã Hòn Nghệ	9.500.000	9.500.000		
78	Xã Long Thạnh	136.574.000	136.574.000		
IV	**Các đơn vị khác nộp trực tiếp quỹ**	**100.782.484**	**415.827.554**		
1	Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến thiết An Giang		106.300.000		
2	Công ty PHA và NLĐ		76.749.070		
3	Công ty TNHH MTV Khai thác Thuỷ lợi An Giang	94.578.484	94.578.484		
4	Đảng uỷ Xã Bình Giang		986.000		
5	CAX Tân Thạnh Đông		1.740.000		
6	Phòng Kinh tế xã Bình Giang		348.000		
7	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Bình Giang		174.000		
8	Phòng Kinh tế xã Tri Tôn		1.102.000		
9	Phòng Văn hoá xã hội xã Tri Tôn		812.000		
10	Trạm y tế xã Tri Tôn		1.450.000		
11	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tri Tôn		1.284.000		
12	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tri Tôn		290.000		
13	Ban Quản lý khu DL Quốc gia Núi Sam		1.692.000		
14	Trạm Y tế xã Long Điền		1.334.000		
15	UB Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Bình Giang		464.000		
16	Văn phòng HĐND và UBND xã Bình Giang		812.000		
17	Phòng Văn hoá xã hội xã Hội An		689.000		
18	Văn phòng HĐND và UBND xã Hội An		795.000		
19	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Ô Lâm		232.000		
20	Văn phòng HĐND và UBND xã Ô Lâm		982.000		
21	Phòng Kinh tế xã Ô Lâm		696.000		
22	Phòng Văn hoá xã hội Ô Lâm		696.000		
23	Trung tâm DV tổng hợp xã Ô Lâm		870.000		
24	Trạm Y tế xã Ô Lâm		1.450.000		

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
25	Văn phòng Đảng uỷ xã Núi Cấm		464.000		
26	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Núi Cấm		290.000		
27	Văn phòng HĐND và UBND xã Núi Cấm		1.102.000		
28	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Núi Cấm		232.000		
29	Phòng Kinh tế xã Núi Cấm		638.000		
30	Phòng Văn hoá xã hội xã Núi Cấm		638.000		
31	UB Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Núi Cấm		580.000		
32	Ban Xây dựng Đảng xã Núi Cấm		406.000		
33	Ban Quản lý khu du lịch Núi Cấm		3.480.000		
34	Trạm Y tế xã Núi Cấm		986.000		
35	Văn phòng Đảng uỷ xã Ba Chúc		180.000		
36	Trường Cao đẳng nghề An Giang		10.846.000		
37	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang		5.394.000		
38	Trường Cao đẳng Kiên Giang		12.644.000		
39	Trường Cao đẳng Y tế An Giang		3.360.000		
40	Trường Mẫu giáo An Nông		636.000		
41	Trường THCS Lương Thế Vinh		3.551.000		
42	Trường Mẫu giáo An Phú		530.000		
43	Trường Mẫu giáo Hội An		1.272.000		
44	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, phường Tịnh Biên		1.590.000		
45	Trường THCS Nguyễn Văn Cung xã Hội An		2.809.000		
46	Trường Tiểu học A Hội An		2.332.000		
47	Trường Tiểu học B Hội An		1.643.000		
48	Trường TH B Hoà Bình xã Hội An		2.014.000		
49	Trường Mẫu giáo Hoà Bình		848.000		
50	Trường THCS Lương Phi		1.972.000		
51	Trường Tiểu học C Hoà An		1.060.000		
52	Trường Mẫu giáo Lương Phi xã Ô Lâm		1.102.000		
53	Trường THCS An Túc		1.566.000		
54	Trường Tiểu học A An Tuc		1.980.000		
55	Trường Tiểu học B An Tuc		1.566.000		
56	Trường Tiểu học xã Hội An		1.166.000		
57	Trường Tiểu học B Hoà An		1.272.000		
58	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm		2.204.000		
59	Trường Mầm non Tuổi Ngọc, Tịnh Biên		954.000		
60	Trường Tiểu học Tân Lập		1.740.000		
61	Trường Mẫu giáo Tân Lập		638.000		
62	Trường Mẫu giáo An Hảo		812.000		
63	Trường TH-THCS Núi Cấm		2.030.000		
64	Trường THCS Ngô Quyền, Núi Cấm		1.508.000		
65	Trường TH A An Hảo		1.610.000		
66	Trường TH C An Hảo		2.088.000		
67	Trường Mầm non Ánh Dương		754.000		
68	Trường THCS LE HUNG NHUONG		3.551.000		
69	Trường THCS NGUYEN VAN BA xã Hội An		1.802.000		
70	Trường Tiểu học B LUONG PHI		1.682.000		
71	Trường TH Châu Lăng		4.988.000		
72	Trường THCS Châu Lăng		1.276.000		

Số tt	Đơn vị	SỐ THU		SỐ CHI	
		Số phát sinh	Lũy kế	Số phát sinh	Lũy kế
73	Trường Mẫu giáo NUI TO		812.000		
74	Trường TH-THCS NUI TO		4.060.000		
75	Trường PT DTNT THCS TRI TÔN		3.074.000		
76	Trường TH B Tri Tôn		2.726.000		
77	Trường THCS Tri Tôn		4.640.000		
78	Trường Tiểu học Tri Tôn	2.494.000	2.494.000		
79	Trường TH A Hoa Binh-Xã Hội An	2.120.000	2.120.000		
80	Trường Tiểu học A Hoa An	1.590.000	1.590.000		
V	**Thu các khoản nộp trả quỹ**				
C	**Số tồn quỹ cuối kỳ báo cáo**		**37.211.613.992**		

Nơi nhận :
- TT Tỉnh Uỷ ;
- UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Quỹ PCTT;
- Chi cục Thủy lợi;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
-Website Sở;
- Lưu: KT quỹ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH AN GIANG

Trần Công Danh